

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN ĐỒ SƠN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2018/HNGĐ-ST
Ngày 26-11-2018
V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN ĐỒ SƠN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hữu Trường

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Hồng

Bà Nguyễn Thị Ninh

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Trọng Đạt - Thư ký Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Vũ Duy Ninh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 tháng 10 và ngày 26 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 85/2018/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2018, về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2018 và Thông báo về việc tiếp tục phiên tòa số 01/TB-TA ngày 23 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn* Ông Bùi Đình K, nơi cư trú: Số A đường L, phường V, quận Đ, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị M, nơi cư trú: Số A đường L, phường V, quận Đ, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện đề ngày 27-8-2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Bùi Đình K trình bày:

- Về hôn nhân: Ông và bà Phạm Thị M tự nguyện kết hôn từ năm 1984, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, ông và bà M chung sống tại phường V, quận Đồ Sơn. Từ năm 1998, ông đi làm ăn xa gia đình. Vì công việc bận và ở xa nên ông không có điều kiện thường xuyên về thăm gia đình. Do đó, vợ, chồng có sự nghi ngờ lẫn nhau. Trong khoảng thời

gian làm ăn xa, ông vẫn có trách nhiệm với vợ, con. Tuy nhiên, vì thời gian cách xa lâu ngày nên tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, sự gắn kết giữa hai bên cũng dần không còn nữa. Bản thân ông đã cố gắng giữ gìn hạnh phúc gia đình vì các con nhưng không có kết quả. Gần 20 năm nay, ông và bà M đã sống ly thân. Gần đây, ông và bà M không còn quan tâm đến nhau nữa. Đến nay, ông thấy tình cảm vợ chồng không thể hòa hợp và hàn gắn được, cuộc sống vợ chồng cũng không còn tồn tại nên đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn bà M.

Về con chung: Ông và bà M có 03 con chung là: Bùi Thị Huyền T, sinh năm 1984, Bùi Diệu L, sinh năm 1987 và Bùi Đình V, sinh năm 1988. Chị T, chị L và anh V đều đã thành niên và có gia đình riêng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai đề ngày 11-9-2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là bà M trình bày:

Bà và ông K chung sống với nhau từ năm 1984, đăng ký kết hôn năm 1995. Từ năm 1998, ông K đi làm ăn xa. Trong thời gian này, ông K không còn quan tâm đến vợ và thiếu trách nhiệm với gia đình, chỉ về nhà một vài lần rồi lại đi ngay. Dần dần, tình cảm vợ chồng trở nên lạnh nhạt, không còn quan tâm đến nhau nữa. Vì các con nên bà và ông K không giải quyết ly hôn. Tuy nhiên, khoảng 20 năm nay, bà và ông K đã thực sự ly thân, không có cuộc sống chung của vợ chồng. Gần đây, ông K về nhà yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, bà thấy cần chấm dứt tình trạng hôn nhân của bà và ông K để hai bên không còn ràng buộc nhau nên bà đồng ý ly hôn ông K.

Về con chung: Bà và ông K có 03 con chung là chị T, sinh năm 1984, chị L, sinh năm 1987 và anh V, sinh năm 1988. Chị T, chị L và anh V đều đã thành niên và có gia đình riêng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do ông K vắng mặt tại phiên họp và có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên Tòa án chỉ tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ vắng mặt ông K theo khoản 2 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự; đồng thời, lập biên bản về việc không tiến hành hòa giải được theo khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án cũng đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận và công khai chứng cứ cho ông K theo khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông K đối với bà M.

- Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy

ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, buộc ông K phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào ý kiến của các đương sự, kết quả xác minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là quan hệ tranh chấp về ly hôn, bị đơn là bà Phạm Thị M, cư trú tại: Số A đường L, phường V, quận Đ, thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, ông Bùi Đình K vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông K.

Về hôn nhân:

[3] Ông K và bà M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 1995, tại Ủy ban nhân dân xã Bàng La, thị xã Đồ Sơn (Nay là phường Bàng La, quận Đồ Sơn), thành phố Hải Phòng. Theo quy định tại các điều 5, 6 và 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

[4] Lời khai của ông K và bà M phù hợp với các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án thu thập được xác định: Từ năm 1998 đến nay, ông K thường xuyên đi làm ăn xa, chỉ thỉnh thoảng về nhà. Cũng từ đó đến nay, ông K và bà M đã sống ly thân, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, không còn quan tâm đến nhau nữa. Ông, bà đã cố gắng giữ gìn hạnh phúc gia đình vì các con nhưng tình trạng hôn nhân vẫn không thể cải thiện được. Mỗi lần ông K về nhà thì giữa ông bà lại xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhau. Ông K cũng xác định tình cảm vợ chồng không thể hòa hợp và hàn gắn được, cuộc sống vợ chồng cũng không còn tồn tại nên đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Bản thân bà M cũng nhận thấy cần chấm dứt tình trạng hôn nhân của ông bà để hai bên không còn ràng buộc nhau. Hội đồng xét xử thấy, từ năm 1998 đến nay, ông K và bà M đã không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng được quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, không thể kéo dài nên có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông K đối với bà M theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về nuôi con chung: Ông K và bà M có 03 con chung là Bùi Thị Huyền T, sinh năm 1984, Bùi Diệu L, sinh năm 1987 và Bùi Đình V, sinh năm 1988. Chị T, chị L và anh V đều đã thành niên và có gia đình riêng nên ông K và bà M

không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về chia tài sản chung: Ông K và bà M đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông K là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

[8] Về quyền kháng cáo: Ông K và bà M có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ông Bùi Đình K được ly hôn bà Phạm Thị M.
2. Về án phí: Ông K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà ông đã nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng, theo Biên lai số 0006869 ngày 28-8-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng, ông K đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.
3. Về quyền kháng cáo: Bà M có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông K có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND quận Đồ Sơn;
- Chi cục THADS quận Đồ Sơn;
- UBND phường Bàng La;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Hữu Trường